

phạm vi sử dụng kinh phí thường xuyên; chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và chi thuê hàng hóa, dịch vụ (trừ các tài sản, máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định); sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước;

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số Bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; kinh phí bảo đảm hoạt động hệ thống phòng xét xử của ngành Tòa án và một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí bảo đảm hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cấp cao khi đi công tác ngoài nước; kinh phí hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam; kinh phí bảo đảm kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào bố trí tăng thêm đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Hội đồng thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; chi mua sắm tài sản, thuê dịch vụ, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin quy mô lớn, dùng chung thuộc phạm vi sử dụng kinh phí thường xuyên;

+ Chi nhiệm vụ đặc thù riêng biệt của nhóm cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, gồm: Chi ủy nhiệm thu thuế; chi mua vật tư, ấn chi; chi bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và chi thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, cơ quan thuế trước tòa án; các khoản chi về chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tinh báo hải quan; chi huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ, chi quản lý rủi ro và chi thực hiện một số nghiệp vụ đặc thù khác; chi trưng cầu giám định về phân tích phân loại hàng hóa; chi chuyển phát nhanh seal định vị điện tử; chi đảm bảo điều kiện làm việc, ăn, nghỉ cho lực lượng cảnh sát bảo vệ mục tiêu của Kho bạc Nhà nước;...

+ Chi các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ

quan có thẩm quyền quyết định.

b) Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở trung ương:

- Đối với khối các Văn phòng: Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế; dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này;

- Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính nhà nước đang áp dụng cơ chế chính sách khoán chi từ nguồn phí thì thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

c) Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các Bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

d) Dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể các năm tiếp theo trong giai đoạn 2026-2030 được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể điều chỉnh tăng hằng năm theo tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm trước liền kề hoặc dự kiến năm dự toán và theo khả năng của ngân sách nhà nước.

2. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp:

a) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự

nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoán chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2026 - 2030 và yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2022 - 2025. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên;

- Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2022 - 2025 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

b) Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo quyết toán hàng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định; gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh:

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

a) Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 - 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	9.552.800
Vùng khó khăn	6.687.000
Đô thị	4.059.900
Vùng khác còn lại	4.776.400

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 82%. Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%.

Đối với các năm trong giai đoạn 2026-2030, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung đảm bảo các chế độ, chính sách: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ chi phí học tập.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi) chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	387.400
Vùng khó khăn	271.200
Đô thị	174.300
Vùng khác còn lại	193.700

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	633.300
Vùng khó khăn	450.000
Đô thị	246.600
Vùng khác còn lại	333.300

Căn cứ khả năng ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình được xác định bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2025 theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	164.600
Vùng khó khăn	135.300
Đô thị	99.600
Vùng khác còn lại	91.500

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo được phân bổ 1.300 triệu đồng/xã; đơn vị hành chính cấp xã còn lại 800 triệu đồng/xã.

c) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành;

d) Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) quy định tại điểm a, điểm b khoản này nhỏ hơn 21% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 21%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 79%.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	107.600
Vùng khó khăn	77.400
Đô thị	50.200
Vùng khác còn lại	55.200

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có di sản văn hóa vật thể Việt Nam được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận mức 15.000 triệu đồng/di sản/năm. Đồng thời, các Ban Quản lý di sản được quản lý, sử dụng nguồn thu phí và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	64.700
Vùng khó khăn	46.400
Đô thị	29.800
Vùng khác còn lại	33.200

7. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp thể dục thể thao:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	50.000
Vùng khó khăn	36.900
Đô thị	35.100
Vùng khác còn lại	26.300

8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	108.300
Vùng khó khăn	89.200
Đô thị	58.600
Vùng khác còn lại	63.700

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung (xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025):

- Thực hiện chế độ, chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;
- Hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.500 triệu đồng/cơ sở.

9. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	202.900
Vùng khó khăn	142.000
Đô thị	101.500
Vùng khác còn lại	101.500

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.700 triệu đồng/xã đảo, xã biên giới đất liền; 550 triệu đồng/xã ven biển; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.200 triệu đồng/xã.

10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	88.000
Vùng khó khăn	61.600
Đô thị	58.000
Vùng khác còn lại	44.100

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.700 triệu đồng/xã đảo, xã biên giới đất liền; 550 triệu đồng/xã ven biển; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.200 triệu đồng/xã.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ, căn cứ trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách chi khoa học và công nghệ của từng địa phương hàng năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

12. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	1.183.100
Vùng khó khăn	887.400
Đô thị	502.900
Vùng khác còn lại	591.600

b) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

- Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi bằng mức bố trí dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2022;

- Hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa theo chế độ quy định;

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/km;

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 154.000 triệu đồng/quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại I (thuộc tỉnh); 93.500 triệu đồng/đô thị loại II; 26.400 triệu đồng/đô thị loại III; 18.700 triệu đồng/đô thị loại IV; 9.350 triệu đồng/đô thị loại V. Các năm 2026-2030, trường hợp địa phương được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương công nhận nâng cấp đô thị, ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ cho các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương theo mức hỗ trợ cho các đơn vị hành chính đô thị nêu trên.

- Đối với nhiệm vụ chi quản lý, bảo trì đường bộ từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô; kinh phí hỗ trợ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông từ một phần số thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh

vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;

- Đối với nguồn kinh phí được phân bổ từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện chi trả cho cung ứng dịch vụ môi trường rừng, thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 10%, ngân sách địa phương 90%. Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau đây:

a) Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 20; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với dân số đô thị loại II đến loại IV hệ số 2; vùng khác còn lại hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.

b) Dành 35% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 35\% \times \frac{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc}}$$

c) Dành 25% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 25\% \times \frac{\text{Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha)}}$$

14. Mức phân bổ chi khác của ngân sách địa phương:

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ khoản 1 đến khoản 13 của Điều này).

15. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

16. Đối với các thành phố trực thuộc trung ương, các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương và tỉnh Ninh Thuận được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

- Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80%;
- Các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ được phân bổ thêm 70%;

- Các tỉnh còn lại có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 50%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại và tỉnh Ninh Thuận được phân bổ thêm 40%.

17. Dự phòng ngân sách địa phương:

Dự phòng ngân sách của từng địa phương làm cơ sở tính định mức là 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm bội chi ngân sách địa phương và số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương).

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

18. Đối với các năm trong giai đoạn 2026-2030:

Chính phủ trình Quốc hội hỗ trợ cho các địa phương theo khả năng cân đối của ngân sách trung ương trong trường hợp phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh, quốc phòng và các nhiệm vụ cần thiết khác.

19. Nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành.

a) Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (các năm sau, trung ương không ban hành chính sách làm thay đổi đối tượng, mức hỗ trợ): Các địa phương chủ động sử dụng dự toán chi ngân sách địa phương hàng năm để thực hiện, ngân sách trung ương không hỗ trợ ngân sách địa phương phần kinh phí phát sinh tăng thêm (nếu có).

b) Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (các năm sau, trường hợp Trung ương ban hành chính sách làm thay đổi đối tượng, mức hỗ trợ) và các chính sách do trung ương ban hành mới chưa tính trong định mức phân bổ năm 2026:

Căn cứ đối tượng thực hiện, mức hỗ trợ theo quy định, các địa phương xác định đủ nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tăng thêm so với mức đã tính trong định mức phân bổ năm 2026. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương phân kinh phí tăng thêm theo nguyên tắc: Hỗ trợ 100% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương nhận bổ sung cân đối; 80% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 20% trở xuống; 50% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ trên 20% đến 60%; các địa phương còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo (tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương được xác định theo dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 sau khi được Quốc hội thông qua). Trường hợp cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương được ban hành tại các văn bản quy phạm pháp luật khác với Nghị quyết này thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn và trường hợp cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.

c) Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (chỉ thay đổi mức hỗ trợ khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương cơ sở): Căn cứ đối tượng đã tính dự toán năm 2026, mức hỗ trợ theo chế độ quy định, xác định số hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo tỷ lệ hỗ trợ quy định tại điểm b khoản này.

d) Giao Chính phủ tổng hợp nhu cầu kinh phí phát sinh nêu tại điểm b, c khoản này trình cấp có thẩm quyền hỗ trợ cho các địa phương.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ:

a) Tổ chức và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết này theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 ngoài các quy định tại Nghị quyết này, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết định mức phân bổ đối với từng tiêu chí, các mốc thời gian, cơ quan cung cấp số liệu làm căn cứ xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, bắt đầu từ năm ngân sách 2026.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

Điều 8. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Trần Thanh Mẫn



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO
(Phục vụ công tác thẩm định
của Bộ Tư pháp)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số /2025/UBTVQH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH



Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định chi tiết định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với từng tiêu chí, các mốc thời gian, cơ quan cung cấp số liệu làm căn cứ xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 và các năm trong giai đoạn 2026-2030 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội;

b) Đối với các năm trong giai đoạn 2026-2030, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết số .../2025/UBTVQH15 ngày tháng năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các quy định áp dụng cho giai đoạn 2026-2030 tại Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương (bao gồm cả các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước của trung ương trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù¹), các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương);

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cả nước; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn, biên giới, hải đảo.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2026 - 2028, kế hoạch tài chính quốc gia 05 năm giai đoạn 2026 - 2030. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, tự lực, tự cường của các cấp, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền

¹ Không bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

lương và bảo hiểm xã hội đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí phân bổ ngân sách rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và kiểm tra; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với từng lĩnh vực. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số cụ thể như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số ở các phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng còn khó khăn);

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

b) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ theo mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết Nghị quyết số .../2025/UBTVQH15 ngày ... tháng ... năm 2025 (chưa bao gồm kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm).

c) Trường hợp dự toán chi thường xuyên của lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ và dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực còn lại được tính theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN trong phạm vi quy định tại điểm b khoản này thấp hơn dự toán năm 2025 đã được Quốc hội Thủ tướng Chính phủ giao sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương ban hành định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ tổ chức thực hiện, bảo đảm khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 theo Nghị quyết số .../2025/UBTVQH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các quy định ban hành kèm theo Quyết định này chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước để làm căn cứ xây

dự toán và phân bổ ngân sách ở địa phương năm 2026; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 tính theo định mức phân bổ, các địa phương xây dựng định mức phân bổ chi ngân sách địa phương trong đó việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương và các địa phương phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG
XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-TTg
ngày tháng năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

**Điều 1. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước,
Đảng, đoàn thể**

1. Khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các bộ, cơ quan trung ương khác:

a) Về tiêu chí: Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng Bộ, cơ quan trung ương. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các Bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định, kinh phí để bảo đảm nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng Bộ, cơ quan trung ương;

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

- Áp dụng định mức chung đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Định mức phân bổ 97 triệu đồng/biên chế;

- Áp dụng định mức đối với Bộ Tài chính như sau: Định mức phân bổ 83 triệu đồng/biên chế trong các cơ quan, đơn vị ngành dọc (tổ chức từ trung ương đến địa phương theo mô hình nhiều cấp); định mức phân bổ theo phương pháp lũy thoái (giảm dần theo các bậc biên chế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) đối với số biên chế còn lại.

- Áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái đối với các Bộ, cơ quan trung ương còn lại (trừ các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, các cơ quan, đơn vị ngành dọc và các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này): Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng Bộ, cơ quan trung ương được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 100 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

- + Từ 100 biên chế trở xuống: Định mức phân bổ 97 triệu đồng/biên chế;
- + Từ biên chế thứ 101 đến 500: Định mức phân bổ 88 triệu đồng/biên chế;
- + Từ biên chế thứ 501 đến 1.000: Định mức phân bổ 82 triệu đồng/biên chế;
- + Từ biên chế thứ 1.001 trở lên: Định mức phân bổ 75 triệu đồng/biên chế.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế quy định tại điểm nêu trên đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hằng năm;

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định;

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế tài sản, máy móc, trang thiết bị văn phòng bổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định; kinh phí thuê dịch vụ phục vụ công tác chuyên môn thường xuyên của cán bộ, công chức theo quy định.

d) Ngoài ra, bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định, gồm:

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc

giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô; chi vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi sử dụng kinh phí thường xuyên; chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và chi thuê hàng hóa, dịch vụ (trừ các tài sản, máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định); sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước;

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số Bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; kinh phí bảo đảm hoạt động hệ thống phòng xét xử của ngành Tòa án và một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí bảo đảm hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cấp cao khi đi công tác ngoài nước; kinh phí hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam; kinh phí bảo đảm kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào bố trí tăng thêm đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Hội đồng thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; chi nhiệm vụ mua sắm tài sản, thuê dịch vụ, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin quy mô lớn, dùng chung thuộc phạm vi sử dụng kinh phí thường xuyên;

- Chi nhiệm vụ đặc thù riêng biệt của nhóm cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, gồm: Chi ủy nhiệm thu thuế; chi mua vật tư, ấn chỉ; chi bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và chi thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, cơ quan thuế trước tòa án; các khoản chi về chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tinh báo hải quan; chi huấn luyện và nuôi

chó nghiệp vụ, chi quản lý rủi ro và chi thực hiện một số nghiệp vụ đặc thù khác; chi trung cầu giám định về phân tích phân loại hàng hóa; chi chuyển phát nhanh seal định vị điện tử; chi đảm bảo điều kiện làm việc, ăn, nghỉ cho lực lượng cảnh sát bảo vệ mục tiêu của Kho bạc Nhà nước;...:

- Chi các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở trung ương:

- Đối với khối các Văn phòng: Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế; dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này;

- Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính nhà nước đang áp dụng cơ chế chính sách khoán chi từ nguồn phí thì thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

3. Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các Bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

4. Dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể các năm tiếp theo trong giai đoạn 2026-2030 được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể điều chỉnh tăng hằng năm theo tốc độ tăng chi số giá tiêu dùng bình quân năm trước liền kề hoặc dự kiến năm dự toán và theo khả năng của ngân sách nhà nước.

Điều 2. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp

1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu,

nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoán chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2026 - 2030 và yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2022 - 2025. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chi hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên;

- Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2022 - 2025 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

2. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo quyết toán hàng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định; gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

Điều 3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Mục 1.

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Tiêu chí dân số

1. Dân số và dân số từ 1-18 tuổi của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dân số trung bình năm 2025 do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

2. Phân 04 vùng dân số như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền. Cụ thể:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung và hiệu chỉnh danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Toàn bộ dân số ở các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2022 và Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Toàn bộ dân số các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn (không kể dân số các

thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn);

d) Vùng khác còn lại, gồm: Dân số các xã thuộc khu vực còn lại.

3. Đơn vị hành chính cấp xã, thôn được tính dân số quy định tại khoản 2 Điều này được xác định tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2025.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ dân số trung bình năm 2025, dân số từ 1 – 18 tuổi nêu tại khoản 1 Điều này và phân vùng dân số tại khoản 2 Điều này để xác định và chịu trách nhiệm xác định dân số theo từng vùng.

Điều 5. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo

Số người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được xác định trên cơ sở quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về số hộ nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

Mục 2.

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 - 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	9.552.800
Vùng khó khăn	6.687.000
Đô thị	4.059.900
Vùng khác còn lại	4.776.400

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 82%. Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 19%.

Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương được xác định trên cơ sở biên chế sự nghiệp giáo dục hưởng lương từ ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định năm 2025, giảm trừ đối tượng nghỉ hưu, tinh giản biên chế do sắp xếp, tổ chức lại bộ máy đến thời điểm 30 tháng 4 năm 2025; đồng thời, căn cứ báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành.

Đối với các năm trong giai đoạn 2026-2030, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025 do địa phương báo cáo, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ;

b) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn;

c) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

d) Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 7. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 - 18 tuổi) chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	387.400
Vùng khó khăn	271.200
Đô thị	174.300
Vùng khác còn lại	193.700

Định mức phân bổ tại Điều này đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo, dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề,... của địa phương.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	633.300
Vùng khó khăn	450.000
Đô thị	246.600
Vùng khác còn lại	333.300

Căn cứ khả năng ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025 địa phương báo cáo; riêng đối tượng người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được xác định theo quy định tại Điều 5 Mục I Chương II; mức kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

Điều 9. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	164.600
Vùng khó khăn	135.300
Đô thị	99.600
Vùng khác còn lại	91.500

2. Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo được phân bổ 1.300 triệu đồng/xã; đơn vị hành chính cấp xã còn lại 800 triệu đồng/xã.

3. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) được xác định trên cơ sở:

a) Biên chế hành chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao năm 2025; biên chế của các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội theo thông báo của Ban Tổ chức Trung ương; số lượng cán bộ công chức cấp xã, mức khoán quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ; số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, số lượng cấp ủy viên các cấp, số lượng cán bộ, công chức trong các cơ quan giúp việc của tỉnh ủy, thành ủy do địa phương báo cáo; giảm trừ đối tượng nghỉ hưu, tinh giản biên chế do sắp xếp, tổ chức lại bộ máy đến thời điểm 30 tháng 4 năm 2025.

b) Căn cứ báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành.

4. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhỏ hơn 21% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 21%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 79%.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	107.600
Vùng khó khăn	77.400
Đô thị	50.200
Vùng khác còn lại	55.200

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Di sản văn hóa vật thể Việt Nam đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận được bổ sung 15.000 triệu đồng/di sản. Các Ban Quản lý di sản được quản lý, sử dụng nguồn thu phí và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 11. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	64.700
Vùng khó khăn	44.700
Đô thị	28.700
Vùng khác còn lại	32.000

Điều 12. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp thể dục thể thao

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	50.000
Vùng khó khăn	36.900
Đô thị	35.100
Vùng khác còn lại	26.300

Điều 13. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	108.300
Vùng khó khăn	89.200
Đô thị	58.600
Vùng khác còn lại	63.700

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025 do địa phương báo cáo, gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

b) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.500 triệu đồng/cơ sở.

Điều 14. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	202.900
Vùng khó khăn	142.000
Đô thị	101.500
Vùng khác còn lại	101.500

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.700 triệu đồng/xã đảo, xã biên giới đất liền; 550 triệu đồng/xã ven biển; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.200 triệu đồng/xã.

Điều 15. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	88.000
Vùng khó khăn	61.600
Đô thị	58.000
Vùng khác còn lại	44.100

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.700 triệu đồng/xã đảo, xã biên giới đất liền; 550 triệu đồng/xã ven biển; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.200 triệu đồng/xã.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ, căn cứ trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách chi khoa học và công nghệ của từng địa phương hằng năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 17. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	1.183.100
Vùng khó khăn	887.400
Đô thị	502.900
Vùng khác còn lại	591.600

2. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

a) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ bằng mức bố trí dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2022;

b) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

c) Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới đất liền địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/km (số km đường tuần tra biên giới đất liền do Bộ Quốc phòng cung cấp);

d) Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 154.000 triệu đồng/quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại I (thuộc tỉnh); 93.500 triệu đồng/đô thị loại II; 26.400 triệu đồng/đô thị loại III; 18.700 triệu đồng/đô thị loại IV; 9.350 triệu đồng/đô thị loại V. Các năm 2026-2030, trường hợp địa phương được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương công nhận nâng cấp đô thị, ngân sách trung ương sẽ hỗ